



TÓM TẮT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2023

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động và các quy chế, quy định của Công ty cổ phần COMA18;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 của Công ty cổ phần COMA18.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COMA18 là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng công ty Cơ khí xây dựng chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 21/12/2005. Hiện nay là Công ty cổ phần do tư nhân quản lý và chi phối phần vốn sau khi thoái toàn bộ phần vốn góp nhà nước năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500236860 (*chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103009750 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2005 thay đổi lần thứ 22 ngày 03/08/2023*):

Vốn điều lệ : 315.399.470.000 đồng

Tổng số cổ phần : 31.539.947 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp, dịch vụ cho thuê mặt bằng

II. CHẾ ĐỘ, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 200/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng

quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.138.358.271	83.224.739.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.138.358.271	83.224.739.215
4. Giá vốn hàng bán	45.048.873.790	87.860.742.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	21.089.484.481	-4.636.003.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	324.929	10.760.135.914
7. Chi phí tài chính	3.322.521.587	1.623.843.366
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-	-
9. Chi phí bán hàng	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.800.716.983	11.330.657.516
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-1.033.429.160	-6.830.368.074
12. Thu nhập khác	68.582.470.085	14.171.312.187
13. Chi phí khác	74.757.347.344	13.972.235.761
14. Lợi nhuận khác	-6.174.877.259	199.076.426
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-7.208.306.419-	-6.631.291.648
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.059.487	25.677.830
18. Lợi nhuận sau thuế	-7.212.365.906	-6.656.969.478
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	-7.198.834.284	-6.565.738.921
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-13.531.622	-91.230.557
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-228	-208

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2023**1. Tình hình tài sản**

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	31/12/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	477.120.970.102	614.233.104.797
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	537.628.358	979.933.550
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	453.226.009.860	558.819.825.825
IV	Hàng tồn kho	15.279.542.387	46.358.555.925
V	Tài sản ngắn hạn khác	8.077.789.497	8.074.789.497
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	221.957.972.121	115.318.543.273
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	99.109.911.231	103.239.651.097
1	Tài sản cố định hữu hình	99.109.911.231	103.239.651.097
2	Tài sản cố định vô hình		
III	Tài sản dở dang dài hạn	122.848.060.890	12.078.892.176
IV	Đầu tư dài hạn khác		-
V	Tài sản dài hạn khác		-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	699.078.942.223	729.551.648.070

2. Tình hình nguồn vốn

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	31/12/2023	31/12/2022
A	NỢ PHẢI TRẢ	544.939.609.792	567.677.339.481
I	Nợ ngắn hạn	544.904.872.475	567.454.061.663
II	Nợ dài hạn	34.737.317	223.277.818
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	154.139.332.431	161.874.308.589
I	Vốn Chủ sở hữu	154.139.332.431	161.874.308.589
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	315.399.470.000	315.399.470.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	7.584.000.000	7.584.000.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	299.402.809	299.402.809
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-302.139.865.654	-294.941.031.370
5	Nguồn vốn XDCB	5.095.449.666	5.618.059.918
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	127.900.875.610	127.914.407.232
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	699.078.942.223	729.551.648.070

3. Lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-6.497.435.888	-84.829.192.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	65.643.111	88.760.135.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	5.989.487.585	-3.867.263.302
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-442.305.192	63.680.501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	979.933.550	916.253.049
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	537.628.358	979.933.550

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023: -7.198.834.284 đồng, số lỗ lũy kế từ năm 2022 chuyển sang là: -294.941.031.370 đồng. Lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2023 là: -302.139.865.654 đồng.

Do vậy việc chia cổ tức cho cổ đông không thực hiện được và số lỗ lũy kế này sẽ được bù đắp từ lợi nhuận sau thuế các năm kế tiếp.

Trên đây là Tóm tắt BCTC hợp nhất tại ngày 31/12/2023. Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 xem xét thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch

Đã ký

Lê Quang Hải